

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Mã số thuế: **0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2019

TP.HCM, tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

ĐC: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

T/ +84 28 386 09003
F/ +84 28 386 07622

E/ info@tanphuplastic.com.vn
W/ www.tanphuplastic.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		446.063.169.778	415.870.147.321
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	105.108.802.404	99.364.256.505
1. Tiền	111		105.108.802.404	89.364.256.505
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.02	2.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.238.101.577	153.621.532.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.03	150.775.503.448	122.015.539.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.04	5.279.640.575	21.607.505.739
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.05	610.000.000	610.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.06	33.321.101.623	15.136.631.084
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.07	(5.748.144.069)	(5.748.144.069)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.08	145.252.051.226	140.637.938.409
1. Hàng tồn kho	141		145.328.789.551	140.714.676.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.738.325)	(76.738.325)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		9.464.214.571	22.246.419.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	5.425.075.883	5.844.959.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.003.316.095	16.349.881.763
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	35.822.593	51.578.654
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		363.127.338.215	321.672.166.758
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		7.266.039.707	9.568.973.474
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.06	7.266.039.707	9.568.973.474
II/ Tài sản cố định	220		297.200.068.631	274.100.457.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.09	114.208.824.319	96.372.291.005
- Nguyên giá	222		289.885.619.529	243.450.171.689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.676.795.210)	(147.077.880.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	177.508.858.500	172.031.096.026
- Nguyên giá	225		236.869.379.470	230.973.490.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(59.360.520.970)	(58.942.394.855)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.482.385.812	5.697.070.571
- Nguyên giá	228		7.549.375.218	7.531.375.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.066.989.406)	(1.834.304.647)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		41.245.534.402	20.740.008.442
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	41.245.534.402	20.740.008.442
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.02	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.200.072.890	6.200.072.890
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.200.072.890)	(6.200.072.890)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		17.415.695.475	17.262.727.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	17.415.695.475	17.262.727.240
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		809.190.507.993	737.542.314.079

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		594.566.027.236	585.374.902.917
I/ Nợ ngắn hạn	310		444.629.081.782	411.754.962.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.235.986.099	34.446.562.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.359.233.575	1.347.221.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		998.604.641	397.215.710
4. Phải trả người lao động	314		8.578.988.211	7.367.140.080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.538.666.075	2.875.532.454
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.721.038.575	1.603.559.240
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		399.196.564.606	363.717.731.331
II/ Nợ dài hạn	330		149.936.945.454	173.619.940.212
1. Phải trả dài hạn người bán	331		2.804.858.714	
2. Phải trả dài hạn khác	337		9.056.549.025	11.525.309.025
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		138.075.537.715	162.094.631.187
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.624.480.757	152.167.411.162
I/ Vốn chủ sở hữu	410		214.624.480.757	152.167.411.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	142.378.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	142.378.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(121.100.000)	(40.000.000)
0. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.745.580.757	9.828.521.162
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.828.521.162	9.828.521.162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.917.059.595	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		809.190.507.993	737.542.314.079



(Handwritten signature in blue ink)

(Handwritten signature in blue ink)

Hoàng Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Thoại
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 3.14 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2019

Unit: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		243.416.170.903	279.584.274.909	911.120.745.483	782.491.608.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.779.296.663	1.005.151.555	6.099.316.911	2.142.707.113
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.636.874.240	278.579.123.354	905.021.428.572	780.348.901.429
4. Giá vốn hàng bán		204.306.232.755	249.909.305.099	782.485.139.947	695.686.298.401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.330.641.485	28.669.818.255	122.536.288.625	84.662.603.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.409.778.899	770.261.014	3.684.809.219	864.823.084
7. Chi phí tài chính		10.964.584.776	9.825.915.515	38.001.356.773	32.538.576.156
Trong đó: Chi phí lãi vay		10.902.512.465	9.650.481.824	37.649.987.386	32.036.030.692
8. Chi phí bán hàng		14.632.669.818	10.063.782.488	49.518.179.145	30.657.329.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.436.791.813	9.546.713.503	37.710.648.224	32.689.618.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		706.373.977	3.667.763	990.913.702	(10.358.098.502)
11. Thu nhập khác		8.360.374.808	946.766.697	9.922.144.547	15.305.403.194
12. Chi phí khác		4.098.191.503	64.870.014	4.625.353.651	177.349.539
13. Lợi nhuận khác		4.262.183.305	881.896.683	5.296.790.896	15.128.053.655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.968.557.282	885.564.446	6.287.704.598	4.769.955.153
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.090.591.613	196.846.991	1.370.645.003	983.921.019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.877.965.669	688.717.455	4.917.059.595	3.786.034.134
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		239	48	304	266
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		239	48	304	266



(Handwritten signature in blue ink)

(Handwritten signature in blue ink)

Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.287.704.598	4.769.955.153
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	42.550.299.344	45.446.001.417
- Các khoản dự phòng	03	-	(29.448.127)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	35.213.100	(60.320.286)
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.697.331.194)	(15.077.451.240)
- Chi phí lãi vay	06	37.649.987.386	32.036.030.692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.825.873.234	67.084.767.609
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.157.518.651)	(61.059.716.068)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.614.112.817)	(31.089.286.709)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.425.018.900)	29.971.043.756
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	266.915.265	(6.437.663.978)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(37.619.985.778)	(31.765.084.488)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(760.742.934)	(254.005.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.515.409.419	(33.549.945.585)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.334.843.600)	(33.653.310.552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.371.668.886	26.451.505.399
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(137.900.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	110.000.000.000	40.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.107.812.136	81.543.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.755.362.578)	(6.620.261.186)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	57.540.010.000	42.360.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	879.187.796.127	935.743.296.227
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(844.379.933.963)	(774.650.477.955)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(81.367.240.902)	(75.209.171.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.980.631.262	128.243.646.289
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.740.678.103	88.073.439.518
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	99.364.256.505	11.266.392.534
Ảnh thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.867.796	24.424.453
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	105.108.802.404	99.364.256.505
	VII.34		



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	204.798.658	280.361.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.904.003.746	89.083.895.369
<i>Tiền gửi VND</i>	103.288.796.476	88.866.830.340
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	1.615.207.270	217.065.029
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		10.000.000.000
Cho vay		
<i>Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Cộng	105.108.802.404	99.364.256.505

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	69.891,22	1.615.190.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	0,65	17.102
Tiền mặt ngoại tệ - USD	153,00	3.536.092
Cộng	70.045	1.618.743.362

Giá trị tiền gửi bị phong tỏa

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-

Chi tiết các khoản đầu tư

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào		43,42%	43,42%		43,42%	43,42%
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị VND	Giá trị VND
Thuyết minh các số dư >10%		
CN Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam- XN ắc quy Đồng Nai	8.475.371.176	4.395.289.380
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Pin ắc quy Miền Nam-XN ắc quy Đồng Nai 2	5.424.364.701	5.861.023.785
Chi nhánh sản xuất công ty TNHH Lavie tại Hưng Yên	9.265.210.416	4.167.883.468
Công Ty Cổ Phần UNIBEN	6.781.266.384	8.022.306.439
Chi nhánh công ty trách nhiệm hữu hạn vico tại bình dương	4.504.899.312	5.561.261.153
Các nhà cung cấp khác	116.324.391.459	94.007.775.628
Cộng	150.775.503.448	122.015.539.853

Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị VND	Giá trị VND
Thuyết minh các số dư >10%		
TAIZHOU HUANGAN DAELONG MOLD CO.,LTD	621.518.650	
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	858.746.635	858.746.635
HAR JING PLASTIC MOLD CO., LTD	490.136.900	
SINO MOULD CO.,LTD	408.135.000	408.135.000
Các nhà cung cấp khác	2.901.103.390	20.340.624.104
Cộng	5.279.640.575	21.607.505.739

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	610.000.000	610.000.000
Các tổ chức khác		
Cộng	610.000.000	610.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các đối tượng khác (chi tiết >10%)		
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu của người lao động		
Ký quỹ, ký cược	1.891.462.586	2.616.898.916
Cho mượn		
Các khoản chi hộ		
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn		
Phải thu bảo hiểm xã hội		383.699.283
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	1.084.342.169	643.110.594
Phải thu cho vay vốn	27.955.383.897	1.789.904.445
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.791.407.828	9.242.234.224
Tiền ứng trước của các hợp đồng thuê tài chính		
Phải thu khác	598.505.143	460.783.622
Cộng	<u>33.321.101.623</u>	<u>15.136.631.084</u>

Phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu của người lao động		
Ký quỹ, ký cược	3.627.029.328	5.044.747.914
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	3.036.230.379	4.078.727.670
Các khoản chi hộ		
Phải thu khác	602.780.000	445.497.890
<i>Chi tiết phải thu khác:</i>		
Nguyễn Văn Tám		445.497.890
Lý Anh Thư	602.780.000	
Cộng	<u>7.266.039.707</u>	<u>9.568.973.474</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn				
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	2.236.317.729		2.236.317.729	
<i>Phải thu tiền cho vay vốn</i>	610.000.000		610.000.000	
<i>Phải thu tiền lãi vay</i>	152.404.445		152.404.445	
<i>Phải thu tạm ứng góp vốn</i>	1.637.500.000		1.637.500.000	
<i>Trả trước người bán</i>	858.746.635		858.746.635	
Các đối tượng khác (<10% tổng nợ quá hạn)	253.175.260		253.175.260	
Cộng	5.748.144.069	-	5.748.144.069	-

Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	5.748.144.069		5.748.144.069	
Quá hạn trích 70%				
Quá hạn trích 50%				
Quá hạn trích 30%				
Cộng	5.748.144.069	-	5.748.144.069	-

Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.701.417.240		3.840.484.028	
Nguyên liệu, vật liệu	46.592.142.128	(35.017.997)	72.099.365.962	(35.017.997)
Công cụ, dụng cụ	44.181.844.095		22.261.909.260	
Thành phẩm	30.660.093.316	(3.312.676)	31.689.935.128	(3.312.676)
Hàng hoá	21.193.292.772	(38.407.652)	10.822.982.356	(38.407.652)
Cộng	145.328.789.551	(76.738.325)	140.714.676.734	(76.738.325)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	86.927.781.093	150.306.370.321	5.584.604.160	631.416.115	-	243.450.171.689
Mua trong kỳ	745.461.400	20.632.204.260	-	64.560.000	-	21.442.225.660
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.661.441.986	10.796.895.009	-	-	-	25.458.336.995
Tăng do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
Tăng do điều chuyển TS	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ TTC	-	29.598.451.783	-	-	-	29.598.451.783
Phân loại lại nhóm TS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	29.055.184.779	1.008.381.819	-	-	30.063.566.598
Giảm do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
Giảm do điều chuyển TS	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>102.334.684.479</u>	<u>182.278.736.594</u>	<u>4.576.222.341</u>	<u>695.976.115</u>	<u>-</u>	<u>289.885.619.529</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2019	43.152.525.766	98.080.601.003	5.347.100.027	497.653.888	-	147.077.880.684
Khấu hao trong kỳ	4.713.401.808	10.762.984.294	123.915.228	41.152.428	-	15.641.453.758
Mua lại TSCĐ TTC	-	26.258.034.712	-	-	-	26.258.034.712
Phân loại lại nhóm TS	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	12.292.192.125	1.008.381.819	-	-	13.300.573.944
Giảm do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
Giảm do điều chuyển TS	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>47.865.927.574</u>	<u>122.809.427.884</u>	<u>4.462.633.436</u>	<u>538.806.316</u>	<u>-</u>	<u>175.676.795.210</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	43.775.255.327	52.225.769.318	237.504.133	133.762.227	-	96.372.291.005
Số dư tại 31/12/2019	<u>54.468.756.905</u>	<u>59.469.308.710</u>	<u>113.588.905</u>	<u>157.169.799</u>	<u>-</u>	<u>114.208.824.319</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

77.383.481.980
128.547.953.517

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	221.474.739.422	9.498.751.459	230.973.490.881
Thuê tài chính trong năm	32.836.957.644	2.657.382.728	35.494.340.372
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	29.598.451.783		29.598.451.783
Tăng khác			-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
Giảm do điều chuyển			-
Số dư tại 31/12/2019	224.713.245.283	12.156.134.187	236.869.379.470
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2019	56.222.858.603	2.719.536.252	58.942.394.855
Khấu hao trong năm	25.094.876.379	1.581.284.448	26.676.160.827
Tăng do phân loại từ TSCĐ hữu hình sang TSCĐ thuê tài chính			-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	26.258.034.712		26.258.034.712
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
Giảm khác			-
Số dư tại 31/12/2019	55.059.700.270	4.300.820.700	59.360.520.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2019	165.251.880.819	6.779.215.207	172.031.096.026
Số dư tại 31/12/2019	169.653.545.013	7.855.313.487	177.508.858.500

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	7.011.345.218		120.000.000	400.030.000		7.531.375.218
Mua trong năm			18.000.000			18.000.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	-					-
Số dư tại 30/06/2019	7.011.345.218	-	138.000.000	400.030.000	-	7.549.375.218
Đã hết KH vẫn còn sử dụng:						
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2019	1.528.494.928		9.999.999	295.809.720		1.834.304.647
Khấu hao trong năm	146.534.976		45.806.455	40.343.328		232.684.759
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư tại 31/12/2019	1.675.029.904	-	55.806.454	336.153.048	-	2.066.989.406
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	5.482.850.290	-	110.000.001	104.220.280	-	5.697.070.571
Số dư tại 31/12/2019	5.336.315.314	-	82.193.546	63.876.952	-	5.482.385.812

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

5.336.315.314

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	7.004.827.020	81.297.191.527	47.103.484.145		41.198.534.402
Sửa chữa lớn TSCĐ					-
Xây dựng cơ bản	13.735.181.422	161.011.800	13.849.193.222	-	47.000.000
<i>Xây dựng nhà xưởng Bắc Ninh GD 2</i>	13.735.181.422		13.735.181.422		-
<i>Thẩm duyệt PCCC Long An</i>		47.000.000			47.000.000
<i>Lắp đặt ống gió PX1 Long An</i>		114.011.800	114.011.800		-
Cộng	20.740.008.442	81.458.203.327	60.952.677.367	-	41.245.534.402
					-
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TS dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					39.253.010.198

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.421.540.133	2.503.997.084
Chi phí sửa chữa tài sản	613.598.110	156.211.092
Các khoản khác	3.389.937.640	3.184.751.207
<i>Chi tiết</i>		
Bảo hiểm tài sản	258.002.007	190.773.233
Bảo hộ lao động	91.028.512	95.125.070
Đào tạo	51.125.003	2.000.000
Dịch vụ tư vấn	-	-
Thuê xưởng, Văn phòng	284.639.094	191.136.000
Các khoản phạt, truy thu thuế	-	-
Khác	2.705.143.024	2.705.716.904
Cộng	5.425.075.883	5.844.959.383

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm	439.663.147	271.083.470
Các khoản khác		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.862.513.299	10.659.066.857
Lợi thế kinh doanh		
Các khoản khác	7.113.519.029	6.332.576.913
<i>Chi tiết</i>		
Chi phí sửa chữa tài sản	4.041.153.616	4.324.563.945
Dịch vụ tư vấn	72.987.251	34.016.657
Bảo hộ lao động	3.398.337	28.116.777
Đào tạo		
Khác	2.995.979.825	1.945.879.534
Cộng	17.415.695.475	17.262.727.240

Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư >10%		
JAMPOO UNION CORP -	4.329.885.600	6.987.158.010
FOMRMOA CHEMICALS & FIERE		
Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai	3.673.048.104	1.471.067.489
Công Ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam	1.720.800.000	1.437.993.921
Các nhà cung cấp khác	20.512.252.395	24.550.342.811
Cộng	30.235.986.099	34.446.562.231

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Phải trả người bán dài hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư >10%		
Công Ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam	2.804.858.714	
Các nhà cung cấp khác		
Cộng	2.804.858.714	-

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thuyết minh các số dư >10%		
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG DUY THƯ	163.043.827	
HALLMARK CARDS, INC.	505.725.560	505.725.560
Các nhà cung cấp khác	690.464.188	841.496.099
Cộng	1.359.233.575	1.347.221.659

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	827.476.489	827.476.489	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	29.611.965.352	29.611.965.352	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	7.809.748	-	1.837.866.613	1.830.056.865	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	274.301.493	1.370.645.003	760.742.934	-	884.203.562
Thuế thu nhập cá nhân	7.946.313	122.914.217	1.606.670.704	1.607.237.529	-	114.401.079
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.077.122.656	1.077.122.656	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	35.822.593	-	9.850.145	9.850.145	35.822.593	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	51.578.654	397.215.710	36.341.596.962	35.724.451.970	35.822.593	998.604.641

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.251.537.070	1.221.535.462
Chi phí khác	1.287.129.005	1.653.996.992
Chi tiết		
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.287.129.005	407.514.496
Cộng	2.538.666.075	2.875.532.454

Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	636.986.785	1.070.854.902
Bảo hiểm xã hội		50.550.673
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	97.289.618	97.289.618
Lãi vay ngắn hạn		
Phải trả khác	986.762.172	384.864.047
<i>Chi tiết phải trả khác:</i>	986.762.172	384.864.047
+ Phải trả thù lao HĐQT & BKS		
+ Phải trả khác	986.762.172	384.864.047
Cộng	1.721.038.575	1.603.559.240

Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	9.011.549.025	11.480.309.025
Lãi vay dài hạn		
Phải trả HĐ HTĐT (dài hạn)		
Phải trả khác	45.000.000	45.000.000
<i>Chi tiết phải trả khác:</i>		
Cộng	9.056.549.025	11.525.309.025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	358.232.771.093	358.232.771.093	739.687.796.127	689.111.133.963	307.656.108.929	307.656.108.929
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	90.673.740.112	90.673.740.112	181.182.636.570	178.920.959.232	88.412.062.774	88.412.062.774
Ngân hàng phát triển và đầu tư - Trường Sơn	86.921.510.557	86.921.510.557	150.492.984.010	63.571.473.453	-	-
Ngân hàng BPCEIOM Chi nhánh Tp.HCM	6.581.929.590	6.581.929.590	15.768.129.128	41.281.351.203	32.095.151.665	32.095.151.665
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	126.903.293.786	126.903.293.786	245.548.599.097	249.719.421.990	131.074.116.679	131.074.116.679
'Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM	47.152.297.048	47.152.297.048	111.005.074.245	85.518.627.197	21.665.850.000	21.665.850.000
'Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh	-	-	35.690.373.077	70.099.300.888	34.408.927.811	34.408.927.811
3> Vay dài hạn đến hạn trả	12.021.843.941	12.021.843.941	12.021.843.941	12.808.800.000	12.808.800.000	12.808.800.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	12.021.843.941	12.021.843.941	12.021.843.941	12.808.800.000	12.808.800.000	12.808.800.000
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	28.941.949.572	28.941.949.572	33.289.866.842	47.600.739.672	43.252.822.402	43.252.822.402
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	19.879.898.376	19.879.898.376	23.590.540.453	30.837.507.868	27.126.865.791	27.126.865.791
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	5.748.045.885	5.748.045.885	6.068.632.285	9.047.291.200	8.726.704.800	8.726.704.800
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEAS	3.186.805.311	3.186.805.311	3.503.494.104	7.226.976.389	6.910.287.596	6.910.287.596
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	-	-	361.764.215	361.764.215	361.764.215
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	127.200.000	127.200.000	127.200.000	127.200.000	127.200.000	127.200.000
Cộng	399.196.564.606	399.196.564.606	784.999.506.910	749.520.673.635	363.717.731.331	363.717.731.331

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn	25.798.900.000	25.798.900.000	79.500.000.000	154.481.843.941	100.780.743.941	100.780.743.941
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	19.474.900.000	19.474.900.000		12.021.843.941	31.496.743.941	31.496.743.941
Vay cá nhân & TC khác	6.324.000.000	6.324.000.000	79.500.000.000	142.460.000.000	69.284.000.000	69.284.000.000
	-	-				-
	-	-				-
2> Nợ thuê tài chính	52.276.637.715	52.276.637.715	58.019.118.541	67.056.368.072	61.313.887.246	61.313.887.246
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	36.921.437.684	36.921.437.684	50.920.286.582	53.233.234.118	39.234.385.220	39.234.385.220
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	895.384.091	895.384.091	1.327.731.959	4.098.081.669	3.665.733.801	3.665.733.801
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	-			-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	14.343.215.940	14.343.215.940	5.771.100.000	9.597.852.285	18.169.968.225	18.169.968.225
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	116.600.000	116.600.000		127.200.000	243.800.000	243.800.000
3> Trái phiếu	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000			-
	-	-				-
Cộng	138.075.537.715	138.075.537.715	197.519.118.541	221.538.212.013	162.094.631.187	162.094.631.187

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

Bảng biến động vốn chủ sở

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCC	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	99.978.890.000		6.046.123.391		106.025.013.391
Tăng vốn trong năm trước	42.400.000.000	(40.000.000)			42.360.000.000
Lãi trong năm trước			3.782.397.771		3.782.397.771
Tăng do điều chỉnh quyết toán thuế năm 2015					-
Tăng khác					-
Giảm vốn trong năm trước					-
Lỗ trong năm trước					-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu					-
Chia cổ phiếu thưởng					-
Trả cổ tức 2015 bằng tiền					-
Giảm khác					-
Số dư tại 31/12/2018	142.378.890.000	(40.000.000)	9.828.521.162	-	152.167.411.162
Số dư tại 01/01/2019	142.378.890.000	(40.000.000)	9.828.521.162	-	152.167.411.162
Tăng vốn trong năm nay	57.621.110.000	(81.100.000)			57.540.010.000
Lãi trong năm nay			4.917.059.595		4.917.059.595
Tăng khác					-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi					-
Lỗ trong năm nay					-
Chia cổ tức					-
Chia cổ phiếu thưởng					-
Thuế TNDN bị truy thu					-
Giảm khác					-
Số dư tại 31/12/2019	200.000.000.000	(121.100.000)	14.745.580.757	-	214.624.480.757

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	102.025.670.000	51,01%	72.631.650.000	51,01%
Ông Ngô Đức Trung-PTGD TPP	5.589.150.000	2,79%	5.589.150.000	3,93%
Vốn góp của cổ đông khác	92.385.180.000	46,19%	64.158.090.000	45,06%
Cộng	200.000.000.000	100%	142.378.890.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	14.237.889
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	14.237.889
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	14.237.889
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	14.237.889
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	14.237.889
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng doanh thu

a) Doanh thu

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
		<i>VND</i>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	243.416.170.903	279.584.274.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	243.416.170.903	279.584.274.909

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chiết khấu thương mại	363.745.518	132.574.157
Giảm giá hàng bán	134.400	29.541.160
Hàng bán bị trả lại	1.415.416.745	843.036.238
Cộng	1.779.296.663	1.005.151.555

Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	204.306.232.755	249.909.305.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	204.306.232.755	249.909.305.099

Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.360.984.779	667.366.804
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.794.120	60.320.286
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Khác		42.573.924
Cộng	1.409.778.899	770.261.014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314, Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.902.512.465	9.650.506.579
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	48.137.036	72.768.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.148.375	102.640.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(35.213.100)	
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		0
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	10.964.584.776	9.825.915.515

Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.377.487.432	4.526.532.971
Chi phí vật liệu, bao bì		116.250
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	160.644.693	135.772.064
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.563.229	230.267.591
Chi phí bảo hành	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.873.005.580	2.969.188.827
Chi phí sửa chữa lớn	-	
Khác	2.980.968.884	2.201.904.785
Cộng	14.632.669.818	10.063.782.488

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.412.161.052	5.970.083.053
Chi phí vật liệu quản lý	2.715.000	
Chi phí đồ dùng văn phòng	297.102.789	266.403.096
Chi phí khấu hao TSCĐ	143.603.133	143.801.426
Thuế, phí và lệ phí	-	4.477.566
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.723.823	932.835.409
Chi phí sửa chữa lớn	-	
Chi phí bằng tiền khác	3.737.486.016	2.229.112.953
Cộng	12.436.791.813	9.546.713.503

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.249.516.363	618.181.818
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	110.858.445	328.584.879
Cộng	8.360.374.808	946.766.697

Chi phí khác

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt	30.924.352	10.216.765
Chi thanh lý vật tư thu hồi		
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế		
Các khoản khác	4.067.267.151	54.653.249
Cộng	4.098.191.503	64.870.014

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.968.557.282	885.564.446
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	484.400.779	98.670.509
Các khoản điều chỉnh tăng	484.400.779	98.670.509
<i>Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng</i>		0
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	484.400.779	98.670.509
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập tính thuế TNDN	5.452.958.061	984.234.955
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	1.090.591.612	196.846.991
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1.090.591.612	196.846.991
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.090.591.612	196.846.991

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.877.965.670	688.717.455
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.877.965.670	688.717.455
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.195.428	14.237.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	239	48

Chi phí kinh doanh sản xuất theo yếu tố

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	30.622.543.167	26.530.124.345
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.303.418.681	95.541.556.687
Chi phí công cụ dụng cụ	3.815.443.142	4.306.599.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.112.471.530	12.629.534.808
Thuế, phí, lệ phí	-	4.477.566
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	23.032.288.666	17.531.986.253
Cộng	132.886.165.186	156.544.278.988



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu